



Olimpiada Lingüística d'Espanya
Olimpiada Lingüística de España
Espainiako Olinpiada Linguistikoa
Olimpiada Lingüística de España

Segona ronda
Segunda Ronda
OLE 2015

Grups/*Grupos*

23 d'abril de 2015/

23 de abril de 2015



Competició de Lingüística d'Espanya
Competición de lingüística de España
Espainiako linguistika lehiaketa
Competición de lingüística de España

Instruccions

- Escriviu les respostes en el full de respostes.
- El temps per a realitzar l'examen és de dues hores.

Ànim!

Equipo OLE

Instrucciones

- *Escribe las respuestas en la hoja de respuestas.*
- *El tiempo para realizar el examen es de dos horas.*

¡Ánimo!

Equipo OLE



(A) Poesía vietnamita

El vietnamita (*Tiếng Việt*) es una lengua austroasiática hablada por más de 80 millones de personas, la mayoría en Vietnam. A continuación se muestran tres cuartetos extraídos de poemas clásicos vietnamitas, compuestos por distintos autores en el siglo XVIII. Se sabe que todos ellos siguen las reglas de Song Thất Lục Bát, la forma tradicional de la poesía vietnamita.

Bóng Ngâm Hán/hang (1) khi mờ/ngược (2) khi tỏ,
Độ Khuê Triền buổi có buổi không.
Thức/— (3) mây đòi lúc lạt nông,
Ngôi đạo/sao (4) Bắc Đẩu/trời (5) thoi Đông/nhau (6) lại Đoài.
“*Chinh Phụ Ngâm Diễn Ca*”, Đoàn Thị Điểm (1705–1748)

Buồn mọi nỗi lòng đà khắc khoải,
Ngán trăm chiều/chữ (7) bước để/lại (8) ngẩn cam/ngờ (9).
Hoa này bướm nở thờ ơ,
Để gầy là/— (10) bong thắm để xơ nhụy vàng.
“*Cung Oán Ngâm Khúc*”, Nguyễn Gia Thiều (1741–1789)

Trông Nam/— (11) thấy nhận sa lác đác,
Trông Bắc thời ngàn bạc còn/— (12) màu sương.
Nọ trách/trông (13) trời đất/vàng (14) bốn phương/vương (15),
Cõi tiên khơi thăm, biết đường nào đi.
“*Ai Tư Vãn*”, Lê Ngọc Hân (1770–1799)

Como se ve, en algunas posiciones hay que elegir entre dos palabras divididas por una barra (/). Si a la derecha de la barra hay una raya (—), hay que decidir si en dicha posición debe aparecer la palabra que se encuentra a la izquierda de la barra o si se debe dejar vacía.

Notas. Las letras **ă, â, ê, ô, ơ** y **ư** son vocales. Las letras **đ (Đ)**, así como las combinaciones **ch, kh, ng, nh, ph, th** y **tr** son consonantes. El vietnamita tiene 6 tonos. La tradición supone que dos de ellos (llamados **ngang** y **huyền**) son planos o estáticos, mientras que los cuatro restantes (**hỏi, sắc, ngã** y **nặng**) son oblicuos o curvos. El primer tono no se marca en la escritura mientras que los demás se marcan con los mismos signos que podéis ver en sus nombres.

A1. Restableced los cuartetos originales. Si una posición queda vacía indicadlo con el carácter “Ø”. **A2.** Argumentad vuestras respuestas.



(A) Poesia vietnamita

El vietnamita (*Tiếng Việt*) és una llengua austroasiàtica parlada per més de 80 milions de persones, la majoria a Vietnam. A continuació es mostren tres quartets extrets de poemes clàssics vietnamites, composts per diferents autors al segle XVIII. Se sap que tots ells segueixen les regles de Song Thất Lục Bát, la forma tradicional de la poesia vietnamita.

Bóng Ngâm Hán/hang (1) khi mờ/ngược (2) khi tỏ,
Độ Khuê Thiên buổi có buổi không.
Thức/— (3) mây đòi lúc lạt nông,
Ngôi đạo/sao (4) Bắc Đẩu/trời (5) trôi Đông/nhau (6) lại Đoài.
“*Chinh Phụ Ngâm Diễn Ca*”, Đoàn Thị Điểm (1705–1748)

Buồn mọi nỗi lòng đà khắc khoải,
Ngán trăm chiều/chữ (7) bước để/lại (8) ngẩn cam/ngơ (9).
Hoa này bướm nở thờ ơ,
Để gầy là/— (10) bong thắm để xơ nhụy vàng.
“*Cung Oán Ngâm Khúc*”, Nguyễn Gia Thiều (1741–1789)

Trông Nam/— (11) thấy nhận sa lác đác,
Trông Bắc thời ngàn bạc còn/— (12) màu sương.
Nọ trách/trông (13) trời đất/vàng (14) bốn phương/vương (15),
Cõi tiên khơi thăm, biết đường nào đi.
“*Ai Tư Vãn*”, Lê Ngọc Hân (1770–1799)

Com es pot veure, en algunes posicions cal triar entre dues paraules dividides per una barra (/). Si a la dreta de la barra hi apareix una ratlla (—), cal decidir si en aquesta posició ha d'aparèixer la paraula que es troba a l'esquerra de la barra o si s'ha de deixar buida.

Notes. Les lletres **ă, â, ê, ô, ơ** i **ư** són vocals. Les lletres **đ (Đ)**, així com les combinacions **ch, kh, ng, nh, ph, th** i **tr** són consonants. El vietnamita té 6 tons. La tradició suposa que dos d'ells (anomenats **ngang** i **huyền**) són plans o estàtics, mentre que els quatre restants (**hỏi, sắc, ngã** i **nặng**) són oblics o corbs. El primer to no es marca en l'escriptura mentre que els altres es marquen amb els mateixos signes que podeu veure en els seus noms.

A1. Restabliu els quartets originals. Si una posició queda buida indiqueu-ho amb el caràcter “Ø”. **A2.** Argumenteu les respostes.